| | |
|---|---|
| **TÒA PHÚC THẨM**<br>**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**<br>**TẠI HÀ NỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 103/2026/DS-PT
Ngày: 04/3/2026
*V/v Tranh chấp về ranh giới quyền sử dụng đất*

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Vũ Đ;

*Các Thẩm phán*: Ông Phạm Văn T;

Ông Nguyễn Nam T.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Bích N, Thẩm tra viên phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Ông Vũ Đức M, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 283/2025/TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp về ranh giới quyền sử dụng đất", do có kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2024/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1740/2026/QĐPT-DS ngày 12 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Ông Vũ S (đã chết).

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ Sửu:*

- Bà Phan Thị T, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm Lý Nhân, xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An (trước đây là xóm Lý Nhân, xã Hợp Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An); vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Tâm:* Luật sư Nguyễn Huy K và Luật sư Nguyễn Thị Hồng G - Công ty luật TNHH Huy Khánh và Cộng sự, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; luật sư Gấm có mặt, luật sư Khánh vắng mặt.

- Chị Vũ Thị T, sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm 2 Kim Mỹ, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An (trước đây là xóm 2, xã Nghi Ân, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An); vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh Vũ Văn D, sinh năm 1986; địa chỉ: Đội S, xã Đông Thành, tỉnh Nghệ An (trước đây là Đội S, xã Hợp Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An); vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chị Vũ Thị D, sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm Lý Nhân, xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An (trước đây là xóm Lý Nhân, xã Hợp Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An); vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh Vũ Văn M, sinh năm 1995; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Đội S, xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An; nơi ở hiện nay: Kagossshimaken minammikyuushieichobeppu 10353 cbnachi 6, Nhật Bản; vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Tâm, anh Mạnh:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1999; địa chỉ: 90 Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; có mặt.

***2. Bị đơn:*** Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm Lý Nhân, xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An (trước đây là xóm Lý Nhân, xã Hợp Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An); có mặt.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Bà Phan Thị L, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm Lý Nhân, xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An (trước đây là xóm Lý Nhân, xã Hợp Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An); vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà L:* Ông Lương Đình M, sinh năm 1989; địa chỉ: Xóm 5, xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An; có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Vũ S và bà Phan Thị T trình bày:*

Gia đình bà có mua thửa đất của anh Vũ Văn H với diện tích 123m$^2$ trong đó đất ở là 110m$^2$, đất TCLN là 13m$^2$. Tứ cận như sau: phía Nam giáp đường 7B có chiều rộng 7m; Phía Bắc giáp mương, phía Đông giáp đất ông Phạm Văn N , phía Tây giáp đất ông Nguyễn Đức D dài 7m. Năm 2017 ông D làm nhà, bà cũng chỉ qua dặn ông D làm cho đúng mốc giới giữa 2 nhà. Sau đó khi ông D làm xong nhà thì bà phát hiện ông D lấn chiếm sang đất gia đình bà cụ thể như sau: Phía Nam ông D lấn khoảng 28cm; phía Bắc bị lấn chiếm khoảng 8cm. Tổng diện tích lấn chiếm là khoảng 7,2m$^2$. Tại phiên toà bà giữ nguyên toàn bộ nội dung tại đơn khởi kiện và yêu cầu Toà án buộc ông Nguyễn Đức D phá dỡ công trình trả lại diện tích đất nêu trên là 7,2m$^2$.

** Bị đơn trong quá tình giải quyết vụ án và tại phiên toà thống nhất trình bày:*

Ông mua thửa đất hiện tại năm 1993 với giá 7 triệu đồng. Thời điểm đó ông mua theo bốc thăm tại UBND xã Hợp Thành. Quá trình được giao đất tôi không ký ranh với hộ nào cả. Năm 2017 ông làm nhà, khi làm nhà thì UBND xã yêu cầu 2 bên lên chứng nhận mốc giới. Ông cùng ông Sửu, ông Văn là hai hộ giáp đất gia đình ông lên thực địa để xác nhận mốc giới. Đất của tôi có tứ cận cụ thể như sau phía Bắc giáp mương dài 6,83m, phía Nam giáp đường QL7B dài 6,93m, phía Tây giáp đất ông Văn dài 23,78m, phía Đông giáp đất ông Sửu dài 23,78m. tổng diện tích là

165,8m$^2$. Xác nhận xong, các bên không có tranh chấp gì thì năm 2017 ông tiến hành làm nhà theo dấu đã vạch sơn đỏ đã được địa chính xã vẽ trên bờ mương phía Bắc và bờ mương phía Nam, ông có lên hỏi ban địa chính, xây dựng của UBND xã Hợp Thành xem có cần làm giấy phép xây dựng hay không thì ban xây dựng nói không cần, cứ theo mốc mà làm. Ông khẳng định ông làm đúng diện tích và mốc giới được giao chứ không lấn chiếm đất của ai cả. Khi tiến hành xây dựng nhà ông đều gọi hai nhà lên xác định mốc giới, họ thống nhất không có chồng lấn, đúng với dấu đã vạch. Vậy nên ông Sửu, bà Tâm yêu cầu ông trả lại diện tích đất nêu trên ông không đồng ý. Nếu sau này sau khi thẩm định đo đạc lại mà ông có vô tình lấn chiếm đất của gia đình ông Sửu thì ông sẽ phá dỡ phần lấn chiếm của ông Sửu hoặc bồi thường phần lấn chiếm theo giá thị trường cho gia đình ông Sửu. Tại phiên toà ông D không chấp nhận toàn bộ các nội dung khởi kiện của nguyên đơn.

** Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ Sửu trình bày:*

Anh chị đều nhất trí với ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn bà Phạm Thị L trình bày: Bà thống nhất như ý kiến trình bày của ông Nguyễn Đức D. Vợ chồng bà đã mua đất khoảng năm 1994, từ đó đến nay sử dụng ổn định không cho ai thuê mướn. Khi gia đình bà làm nhà có mời các hộ dân liền kề và đại diện chính quyền UBND xã Hợp Thành chứng kiến. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2024/DS-ST ngày 31/10/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định:** Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 95, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 175 Bộ luật Dân sự; Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Luật Đất đai năm 1993; Luật Đất đai năm 2003; Điều 203 Luật Đất đai 2013; Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Giao cho ông Nguyễn Đức D được quyền sử dụng phần diện tích đất là 2,6m$^2$ về phía Đông tại thửa đất số 47 tờ bản đồ số 18 có vị trí tại xóm Lý Nhân, xã Hợp Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An (Có sơ đồ kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Buộc ông Nguyễn Đức D phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền là 46.800.000 đồng (bốn mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng) cho bà Phan Thị T, chị Vũ Thị T, anh Vũ Văn D, chị Vũ Thị D, anh Vũ Văn M.

3. Bà Phan Thị T, chị Vũ Thị T, anh Vũ Văn D, chị Vũ Thị D, anh Vũ Văn M được quyền nhận số tiền 46.800.000 đồng (bốn mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng) do ông Nguyễn Đức D giao.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/11/2024, bị đơn ông Nguyễn Đức D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 15/11/2024, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Phan Thị Tâm kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn do người được ủy quyền giữ nguyên nội dung kháng cáo và cùng luật sư bảo vệ cho nguyên đơn nêu căn cứ. Cụ thể: Lỗi dẫn đến việc bị đơn lấn chiếm sang đất của nguyên đơn là do bị đơn; vì vậy nếu bị đơn thanh toán giá trị theo giá thị trường là 40.000.000 đồng/$m^2$ thì nguyên đơn đồng ý, nếu không thì đề nghị tòa án cấp phúc thẩm buộc bị đơn phá dỡ phần nhà đã xây lấn chiếm trả lại đất cho nguyên đơn vì thực tế nguyên đơn không bán đất; việc lấn chiếm 2,6$m^2$ của bị đơn làm cho thửa đất của nguyên đơn bị méo nên mất giá trị và sẽ tạo tiền lệ xấu trong việc lấn chiếm đất đai; ngoài ra ông D còn lấn một phần đất ở phía trước đất của nguyên đơn tuy thuộc hành lang nhưng cản trở việc sử dụng đất của nguyên đơn; đề nghị buộc tháo dỡ cả phần này. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Bị đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn thì ông D không nhất trí. Lý do: việc cấp đất cho các hộ gia đình giao đất cùng thời điểm, tuy không có biên bản giao đất trên thực địa nhưng có bàn giao mốc giới đất cụ thể. Khi ông tiến hành xây nhà thì đã mời cán bộ địa chính và hai hộ giáp ranh đến đo đạc xác định ranh giới cụ thể trong đó có cả ông Sửu là chồng bà Tâm, xác định xong ông xây đúng theo mốc giới. Nay theo đo đạc thì đất ở của gia đình ông cũng bị thửa số 49 chồng lấn; quá trình hòa giải thì tại UBND huyện các hộ có đất đã thống nhất là điều chỉnh lại diện tích các thửa đất theo như hiện trạng sau đó mới điều chỉnh trên sơ đồ nhưng chưa thực hiện được. Nay không đồng ý với nội dung kháng cáo của Nguyên đơn.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo trong hạn luật định, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không xuất trình được tài liệu mới bảo vệ cho quan điểm của mình nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn; bị đơn tự nguyện rút kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc

thẩm căn cứ khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn, bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**Căn cứ vào các tải liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên. Sau khi thảo luận và nghị án: Hội đồng xét xử nhận thấy:**

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Phan Thị T và kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Đức D làm trong thời hạn, đúng quy định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Đức D tự nguyện xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo; đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông D. Do đó Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông D theo đúng quy định.

Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Bà Phan Thị Tâm vắng mặt nhưng có người được ủy quyền có mặt, có luật sư bảo vệ cho bà Tâm có mặt nên xét xử theo quy định.

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết, những người tham gia tố tụng đều đã được xác định đúng và đầy đủ nay không có kháng cáo nên không xét.

[2] Về nội dung, xét kháng cáo của bà Phan Thị Tâm với nội dung yêu cầu buộc ông Nguyễn Đức D phải thanh toán giá trị phần đất đã lấn chiếm theo giá thị trường là 40.000.000 đồng/$m^2$ đất hoặc buộc ông D dỡ phần nhà trên đất đã lấn chiếm. Hội đồng xét xử thấy:

Tại bản án sơ thẩm đã xác định về nguồn gốc, quá trình sử dụng, hiện trạng thực tế diện tích đất đang có tranh chấp. Theo đó:

*Về nguồn gốc:* Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 18 tại xóm 5, xã Hợp Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An được Uỷ ban nhân dân huyện Yên Thành cấp quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BP 459632 ngày 15/12/2014 có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng của ông Võ Văn Hồng.

Nguồn gốc thửa đất liền kề là thửa đất số 48, tờ bản đồ số 18 tại xóm 5, xã Hợp Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An được bị đơn là ông Nguyễn Đức D mua theo hình thức bốc thăm tại UBND xã Hợp Thành, huyện Yên Thành vào năm 1997.

Trước khi xảy ra tranh chấp thì ông D có xây nhà vào năm 2018, đến năm 2020 khi ông Sửu tiến hành đo đạc lại diện tích đất để xây nhà thì cho rằng phần xây Dng này của ông D đã chồng lấn lên phần đất thuộc quyền sử dụng của mình.

- Phần đất tranh chấp gồm: Phần (B) diện tích 1,3$m^2$ và phần (C) diện tích 4,2$m^2$, thuộc thửa số 47, TBĐ số 18 có vị trí tại xóm Lý Nhân, xã Hợp Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

- Tài sản trên phần đất tranh chấp gồm: một phần ngôi nhà 2,5 tầng, xây dựng năm 2018 của gia đình bị đơn xây dựng năm 2018.

Căn cứ vào "kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/4/2024 thì diện tích đất tranh chấp gồm: Phần (B) diện tích 1,3m$^2$ và phần (C) diện tích 4,2m$^2$, thuộc thửa số 47, tờ bản đồ số 18 có vị trí tại xóm Lý Nhân, xã Hợp Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An là của ông nguyên đơn Vũ Sửu, đây là phần diện tích mà ông D đã xây nhà và đang sử dụng. Tại phiên tòa nguyên đơn thống nhất với kết quả đo đạc xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/4/2024.

Phần diện tích đất của nguyên đơn và bị đơn sử dụng liền kề giáp ranh nhau. Cả hai thửa đất này đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Cụ thể: Phần đất của ông S do ông nhận chuyển nhượng tại thửa đất số 47, diện tích 166,4m$^2$, thực tế đo đạc thể hiện phần diện tích chưa sử dụng hết nằm ở phía Nam, tiếp giáp với tỉnh lộ có diện tích là 0,2m$^2$; Phần diện tích của thửa đất liền kề (thửa số 48 của ông D) sử dụng trên thửa đất số 47 có tổng diện tích 2 phần (B) và (C) là 4,2 + 1,3 = 5,5m$^2$. Trong đó phần diện tích ông D sử dụng trên thửa đất số 47, so với bản đồ địa chính thuộc hành lang giao thông là 2,9m$^2$; Diện tích ông D sử dụng trên thửa đất số 47 so với bản đồ địa chính không thuộc hành lang giao thông là 1,8m$^2$ + 0,8m$^2$ = 2,6m$^2$.

Đối với thửa đất số 48, diện tích 166,4m$^2$ của ông D có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng, thực tế qua đo đạc, phần diện tích chưa sử dụng hết theo bản đồ địa chính là 0,3m$^2$, diện tích phần đất thửa đất liền kề là thửa số 49, theo hiện trạng thì các công trình trên thửa 49 lấn sang thửa đất số 48 của ông D là 4,5m$^2$.

Do dó, tại bản án sơ thẩm đã xác định "… có căn cứ khẳng định, việc ông D xây Dng các công trình trên đất lệch vị trí, có chồng lấn lên thửa đất số 47 với diện tích 5,5m$^2$, còn đối với phần diện tích phía Tây của ông D thì bị công trình xây dựng trên thửa đất số 49 chồng lấn 4,5m$^2$ theo bản đồ địa chính" là phù hợp.

Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đều xác định việc giao đất ban đầu không có biên bản cũng như quyết định giao đất; đất ở tại thửa 47 của gia đình bà Tâm là do mua lại của người khác sau đó được cấp giấy chứng nhận năm 2014; đất ở của gia đình ông D được giao từ năm 1993, được cấp giấy chứng nhận năm 1995. Khi ông D tiến hành xây nhà đã mời cán bộ địa chính địa phương, mời hai hộ giáp ranh trong đó có ông Sửu chứng kiến, xác định ranh giới mốc giới và xây theo ranh giới đã xác định, quá trình ông D xây nhà không có tranh chấp gì. Vì vậy xác định ông D không cố tình lấn chiếm đất của gia đình bà Tâm nên tại bản án sơ thẩm đã buộc ông D phải thanh toán giá trị phần đất đã lấn chiếm theo giá Hội đồng định giá huyện Yên Thành xác định là 18.000.000 đồng/1m$^2$ x 2,6m$^2$ = 46.800.000 đồng khi trên phần đất này đã có căn nhà kiên cố ông D xây theo ranh giới trên là phù hợp và đảm bảo quyền lợi của gia đình bà T, đảm bảo giá trị công trình xây dựng.

Đối với phần diện tích ông D sử dụng trên thửa 47 so với bản đồ địa chính thuộc hành lang giao thông có diện tích 2,9m$^2$ do UBND huyện Yên Thành quản lý, nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành giải tỏa việc lấn chiếm hành lang an toàn giao thông theo đúng quy định của pháp luật.

Nay không có tài liệu gì mới nên không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị T, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Bà Phan Thị T và ông Nguyễn Đức D đều là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Đức D.

2. Không chấp nhận kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Phan Thị T.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 146/2024/DS-ST ngày 31/10/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

4. Về án phí phúc thẩm: Bà Phan Thị T và ông Nguyễn Đức D đều được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VCT&KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Vũ Đông**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn T** **Nguyễn Nam T** **Nguyễn Vũ Đ**